

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Vinh	Ủy viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Quang Khánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Ủy viên
Ông Mai Thế Cung	Ủy viên
Ông Vũ Đình Hiến	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Vinh	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Đình Hiến	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 6 năm 2015)
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 4 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Số: 113 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính riêng") của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính riêng này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Trần Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1675-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		188.202.674.110	353.796.285.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	71.163.924.921	176.538.327.693
1. Tiền	111		16.163.924.921	9.538.327.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	167.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	605.864.300	70.716.797.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.227.126.414	73.227.126.414
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.621.262.114)	(2.510.329.214)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.189.583.301	64.786.164.628
1. Phải thu khách hàng	131		56.181.539.592	43.028.966.000
2. Trả trước cho người bán	132		1.191.840.992	386.536.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	18.299.732.149	19.015.666.169
4. Các khoản phải thu khác	135	8	38.545.969.835	39.384.495.226
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(37.029.499.267)	(37.029.499.267)
IV. Hàng tồn kho	140	9	37.438.657.136	37.947.096.631
1. Hàng tồn kho	141		44.926.206.559	45.434.646.054
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.487.549.423)	(7.487.549.423)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.804.644.452	3.807.899.544
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		344.317.144	2.507.065.390
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.460.327.308	1.300.834.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		1.344.762.541.744	1.404.543.895.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		948.727.708.582	1.008.135.447.940
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	816.327.176.168	877.260.177.601
- Nguyên giá	222		2.002.878.607.011	2.002.878.607.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.186.551.430.843)	(1.125.618.429.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.877.920	53.877.920
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.877.920)	(53.877.920)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	132.400.532.414	130.875.270.339
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		394.676.292.612	395.073.456.589
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	216.000.000.000	216.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	203.000.000.000	203.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	60.390.000.000	60.390.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(84.713.707.388)	(84.316.543.411)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.358.540.550	1.334.991.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	3.814.165
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.358.540.550	1.331.176.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.532.965.215.854	1.758.340.181.340

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MÃ SỐ B 01a-DN


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		501.953.684.459	742.910.448.800
I. Nợ ngắn hạn	310		224.973.344.459	396.641.763.800
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	152.650.680.000	149.610.247.500
2. Phải trả người bán	312		3.697.270.935	7.211.499.023
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	6.253.763.777	57.935.164.957
5. Phải trả người lao động	315		10.954.778.946	7.932.900.296
6. Chi phí phải trả	316	19	29.632.245.720	4.424.560.437
7. Phải trả nội bộ	317		4.009.734.837	1.599.975.053
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	5.694.455.539	164.735.643.762
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.080.414.705	3.191.772.772
II. Nợ dài hạn	330		276.980.340.000	346.268.685.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	21	276.980.340.000	346.268.685.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410)	400		1.031.011.531.395	1.015.429.732.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.031.011.531.395	1.015.429.732.540
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		639.934.000.000	639.934.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.571.969.722	7.571.969.722
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		281.404.336.686	259.947.938.686
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		37.914.013.322	37.914.013.322
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64.187.211.665	70.061.810.810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.532.965.215.854	1.758.340.181.340
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại				
USD			550	544



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	209.159.653.020	220.515.407.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		209.159.653.020	220.515.407.136
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	142.322.775.426	175.320.014.283
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		66.836.877.594	45.195.392.853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	5.644.465.740	5.152.030.440
7. Chi phí tài chính	22	27	21.300.881.160	25.460.542.496
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.057.548.907	16.808.202.697
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.490.720.624	12.766.054.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		36.689.741.550	12.120.826.112
11. Thu nhập khác	31		-	65.659.091
12. Chi phí khác	32		143.880.007	461.695.866
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40	28	(143.880.007)	(396.036.775)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		36.545.861.543	11.724.789.337
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	7.403.806.158	1.756.485.741
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		29.142.055.385	9.968.303.596



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.545.861.543	11.724.789.337
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	60.933.001.433	74.266.458.595
Các khoản dự phòng	03	508.096.877	1.873.325.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	8.531.154.971	6.265.393.750
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(5.586.101.726)	(5.051.193.973)
Chi phí lãi vay	06	11.057.548.907	16.808.202.697
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	111.989.562.005	105.886.975.576
Thay đổi các khoản phải thu	09	(11.045.570.349)	(9.105.076.678)
Thay đổi hàng tồn kho	10	508.439.495	9.607.068.675
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	28.310.199.153	(24.901.777.220)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.166.562.411	(294.559.364)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.436.622.982)	(17.632.904.775)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(59.083.339.937)	(6.453.604.890)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.783.798.067)	(1.522.486.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.625.431.729	55.583.634.644
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.525.262.075)	(24.193.299.944)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	70.000.000.000	80.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.867.360.248	5.051.193.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	72.342.098.173	60.857.894.029

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
		đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49.402.796.328	81.730.077.299
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(124.854.448.828)	(188.105.745.450)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(159.890.417.860)	(17.683.256.955)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(235.342.070.360)	(124.058.925.106)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(105.374.540.458)	(7.617.396.433)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	176.538.327.693	15.691.294.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	137.686	(14.375.000)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	71.163.924.921	8.059.523.487



Vũ Đình Hiền
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 01 tháng 6 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 639.934.000.000 đồng.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex, nắm giữ 51% vốn điều lệ.

Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận niêm yết và phát hành cổ phiếu ra công chúng. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VIP.

Hoạt động chính

- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, đại lý vận tải đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển, khai thuê hải quan;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng;
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng;
- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản (nhà cửa, kho tàng) và vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan, cho thuê thuyền viên, dịch vụ du lịch và kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200, trong đó quy định doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý và Báo cáo tài chính bán niên) được lựa chọn lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC. Theo đó, Công ty đã quyết định chưa áp dụng Thông tư 200 đối với việc lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, tài sản ngắn hạn khác và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Công văn số 2464/BTC-TCDN ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	420.582.031	22.916.324
Tiền gửi ngân hàng	15.743.342.890	9.515.411.369
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	167.000.000.000
	71.163.924.921	176.538.327.693

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	3.227.126.414	3.227.126.414
Đầu tư ngắn hạn khác	-	70.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.621.262.114)	(2.510.329.214)
	605.864.300	70.716.797.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Bất động sản VIPCO	18.299.732.149	19.015.666.169
	18.299.732.149	19.015.666.169

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải (i)	18.366.499.267	18.366.499.267
Phải thu Công ty TNHH TMDV SX Thiên Lộc Phú (ii)	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.071.000.000	1.071.000.000
Phải thu khác	445.470.568	1.283.995.959
	38.545.969.835	39.384.495.226

(i) Phải thu Trường cao đẳng Nghề Duyên Hải thể hiện giá trị gốc vay và lãi vay dự thu từ công ty con là Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải với số tiền lần lượt là 13.700.000.000 đồng và 4.666.499.267 đồng. Khoản vay này đã hết hạn từ đầu năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 18.366.499.267 đồng, tương ứng 100% số dư phải thu về gốc và lãi vay này.

(ii) Số dư phải thu Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú thể hiện khoản ký quỹ Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú để đặt cọc đảm bảo cho việc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/04/HTĐT/2008 ngày 01 tháng 4 năm 2008 và Biên bản thỏa thuận số 01/HĐ/VIPCO-TLP ngày 05 tháng 4 năm 2008 giữa 2 công ty. Theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú sẽ thu xếp vốn vay ưu đãi cho Công ty bắt đầu từ tháng 4 năm 2008. Công ty đã thu hồi được 500 triệu đồng trong năm 2014. Trong năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi với 100% giá trị khoản phải thu từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thiên Lộc Phú với số tiền là 19.163.000.000 đồng và hoàn nhập dự phòng 500 triệu đồng trong năm 2014. Theo đó, trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 18.663.000.000 đồng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc trích lập dự phòng này phù hợp với các quy định hiện hành.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.256.427.698	44.827.757.447
Công cụ, dụng cụ	669.778.861	606.888.607
Cộng giá gốc hàng tồn kho	44.926.206.559	45.434.646.054
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.487.549.423)	(7.487.549.423)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	37.438.657.136	37.947.096.631

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tạm ứng	1.440.327.308	1.280.834.154
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
	1.460.327.308	1.300.834.154

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	325.266.551	1.440.065.802	1.999.698.363.236	1.414.911.422	2.002.878.607.011
Tại ngày 30/6/2015	325.266.551	1.440.065.802	1.999.698.363.236	1.414.911.422	2.002.878.607.011
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	290.571.516	1.264.726.385	1.123.050.508.335	1.012.623.174	1.125.618.429.410
Khấu hao trong kỳ	13.552.776	73.306.506	60.719.770.445	126.371.706	60.933.001.433
Tại ngày 30/6/2015	304.124.292	1.338.032.891	1.183.770.278.780	1.138.994.880	1.186.551.430.843
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	21.142.259	102.032.911	815.928.084.456	275.916.542	816.327.176.168
Tại ngày 31/12/2014	34.695.035	175.339.417	876.647.854.901	402.288.248	877.260.177.601

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 325.097.523.310 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 323.656.389.676 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tàu vận tải với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 815.842.820.898 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 876.427.719.294 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	119.235.101.053	117.709.838.978
Hệ thống xếp xe tự động cho Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	11.572.626.150	11.572.626.150
Cửa hàng Xăng dầu Anh Dũng	1.450.080.000	1.450.080.000
Khác	142.725.211	142.725.211
	132.400.532.414	130.875.270.339

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính	Giá trị đầu tư tại ngày 30/6/2015 VND	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2014 VND
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	55.000.000.000	55.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bất động sản Vipco	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh bất động sản	132.500.000.000	132.500.000.000
Công ty TNHH MTV Thuyền viên Vipco	Hải Phòng	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	7.500.000.000	7.500.000.000
Trường Cao đẳng nghề Duyệt Hải	Hải Phòng	70%	70%	Đào tạo nghề	21.000.000.000	21.000.000.000
					216.000.000.000	216.000.000.000

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	68.000.000.000	68.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	135.000.000.000	135.000.000.000
	203.000.000.000	203.000.000.000

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	Kinh doanh vận tải
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Hải Phòng	30,00%	Bốc xếp hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Đầu tư cổ phiếu của Công ty Cổ Phần An Phú	56.160.000.000	56.160.000.000
Góp vốn vào dự án kho bãi trung chuyển hàng hóa tại Cái Lân	4.230.000.000	4.230.000.000
	60.390.000.000	60.390.000.000

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	18.022.885.857	17.625.721.880
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết	12.617.221.531	12.617.221.531
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (i)	54.073.600.000	54.073.600.000
	84.713.707.388	84.316.543.411

- (i) Phản ánh dự phòng giảm giá trích lập cho khoản đầu tư mua 652.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần An Phú với số tiền 54.073.600.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 54.073.600.000 đồng). Giá trị dự phòng được xác định căn cứ vào giá giao dịch trung bình cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, mặc dù khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư dài hạn, tuy nhiên, do Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần An Phú để làm cơ sở đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư, nên để đảm bảo tính thận trọng kế toán, Công ty đã thu thập báo giá từ ba công ty chứng khoán để làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị dự phòng đã trích lập đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh đầy đủ rủi ro có thể phát sinh do sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này.

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	152.650.680.000	149.610.247.500
	152.650.680.000	149.610.247.500

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.816.891.502	2.286.949.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.403.806.158	55.083.339.937
Thuế thu nhập cá nhân	33.066.117	564.875.484
	6.253.763.777	57.935.164.957

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	2.387.286.720	2.766.360.795
Dự trả chi phí sửa chữa tàu	26.400.000.000	-
Các chi phí khác	844.959.000	1.658.199.642
	29.632.245.720	4.424.560.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	2.176.772
Kinh phí công đoàn	53.144.351	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	187.132.370	160.077.550.230
Nhận ứng trước hợp đồng chuyên nhượng đường gom cảng Đình Vũ	3.950.111.013	3.950.111.013
Các khoản phải trả khác	1.504.067.805	705.805.747
	5.694.455.539	164.735.643.762

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hải Phòng	108.583.020.000	141.893.745.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	321.048.000.000	353.985.187.500
	429.631.020.000	495.878.932.500

Số dư vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm:

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 10, thời hạn vay là 9 năm 10 tháng từ tháng 6 năm 2007. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 2,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.971.750 USD tương đương với 108.583.020.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

Ngày 09 tháng 7 năm 2009, Công ty đã ký kết hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex để phòng ngừa rủi ro lãi suất cho Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTH/NHHB ngày 02 tháng 01 năm 2007. Theo đó, thay vì phải trả lãi theo lãi suất biến đổi, Công ty sẽ trả lãi với mức lãi suất cố định cho hợp đồng nêu trên.

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Á Châu (ngân hàng tài trợ) theo Hợp đồng vay số 09/2009/VIPCO/HĐTDDH tháng 3 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 15, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau bình quân của 2 ngân hàng cho vay + 2,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 4.620.000 USD tương đương với 100.900.800.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

- Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (ngân hàng đầu mối) và các ngân hàng tài trợ bao gồm: Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu, Ngân hàng TMCP Đại dương theo Hợp đồng vay số 08/2009/VIPCO/HĐTDDH ngày 03 tháng 4 năm 2009. Mục đích của khoản vay là đầu tư mua tàu Petrolimex 16, thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất áp dụng là Sibor USD 6 tháng + 4,00%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 10.080.000 USD tương đương với 220.147.200.000 đồng (bao gồm cả vay dài hạn đến hạn trả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	152.650.680.000	149.610.247.500
Trong năm thứ hai	116.456.340.000	149.610.247.500
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	160.524.000.000	196.658.437.500
	429.631.020.000	495.878.932.500
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần nợ ngắn hạn)	152.650.680.000	149.610.247.500
Số phải trả sau 12 tháng	276.980.340.000	346.268.685.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MÃ SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	598.077.850.000	7.571.969.722	301.804.088.686	36.132.972.377	32.935.307.202	976.522.187.987
Tăng vốn trong năm	41.856.150.000	-	(41.856.150.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	220.920.413.059	220.920.413.059
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	-	1.781.040.945	(1.781.040.945)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.463.871.124)	(3.463.871.124)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(177.925.835.500)	(177.925.835.500)
	-	-	-	-	(623.161.882)	(623.161.882)
Số dư tại ngày 31/12/2014	639.934.000.000	7.571.969.722	259.947.938.686	37.914.013.322	70.061.810.810	1.015.429.732.540
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	29.142.055.385	29.142.055.385
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận (i)	-	-	21.456.398.000	-	(21.456.398.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(12.873.840.000)	(12.873.840.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	(686.416.530)	(686.416.530)
Số dư tại ngày 30/6/2015	639.934.000.000	7.571.969.722	281.404.336.686	37.914.013.322	64.187.211.665	1.031.011.531.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Phân phối lợi nhuận năm 2014 vào Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 113/VP-NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2015.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày			
			30/6/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	326.385.350.000	51%	326.385.350.000	51%	326.385.350.000	51%
Các cổ đông khác	313.548.650.000	49%	313.548.650.000	49%	313.548.650.000	49%
	639.934.000.000	100%	639.934.000.000	100%	639.934.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/6/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	63.993.400	63.993.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	63.993.400	63.993.400

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	19.041.311.306
Doanh thu cung cấp dịch vụ	209.159.653.020	201.474.095.830
	209.159.653.020	220.515.407.136

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	18.491.084.425
Giá vốn cung cấp dịch vụ	142.322.775.426	156.828.929.858
	142.322.775.426	175.320.014.283

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.437.493.153	17.259.808.416
Chi phí nhân công	29.333.673.715	22.092.196.510
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.933.001.433	74.266.458.595
Chi phí sửa chữa TSCĐ	35.139.670.796	31.665.049.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.061.344.379	22.896.246.832
Chi phí khác bằng tiền	908.312.574	1.415.224.732
	156.813.496.050	169.594.984.543

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.536.077.191	3.974.517.441
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.050.024.535	1.076.676.532
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.364.014	100.836.467
	5.644.465.740	5.152.030.440

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	11.057.548.907	16.808.202.697
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	508.096.877	1.873.325.170
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.204.080.405	513.620.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.531.154.971	6.265.393.750
	21.300.881.160	25.460.542.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu từ thanh lý vật tư trên tàu	-	65.659.091
Thu nhập khác	-	65.659.091
Phạt thuế	11.075.434	4.265.894
Khác	132.804.573	457.429.972
Chi phí khác	143.880.007	461.695.866
Lợi nhuận khác	(143.880.007)	(396.036.775)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	36.545.861.543	11.724.789.337
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.536.077.191)	(3.974.517.441)
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	143.880.006	233.754.200
Thu nhập chịu thuế	34.153.664.358	7.984.026.096
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.513.806.158	1.756.485.741
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(110.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.403.806.158	1.756.485.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 và số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	429.631.020.000	495.878.932.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(71.163.924.921)	(176.538.327.693)
Nợ thuần	358.467.095.079	319.340.604.807
Vốn chủ sở hữu	<u>1.031.011.531.395</u>	<u>1.015.429.732.540</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,35</u>	<u>0,31</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.163.924.921	176.538.327.693
Đầu tư tài chính ngắn hạn	605.864.300	70.716.797.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.698.010.160	45.383.961.959
Tài sản ngắn hạn khác	20.000.000	20.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.316.400.000	6.316.400.000
Tổng cộng	<u>135.804.199.381</u>	<u>298.975.486.852</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	429.631.020.000	495.878.932.500
Phải trả người bán và phải trả khác	9.280.364.141	171.886.748.031
Chi phí phải trả	29.632.245.720	4.424.560.437
Tổng cộng	<u>468.543.629.861</u>	<u>672.190.240.968</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	432.868.290.762	499.403.207.238	117.222.961	121.318.415
	432.868.290.762	499.403.207.238	117.222.961	121.318.415

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	4.327.510.678	5.707.744.370

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ biến động như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất (Tiếp theo)

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015		
VND	+200	(8.592.620.400)
VND	-200	8.592.620.400
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014		
VND	+200	(11.389.686.000)
VND	-200	11.389.686.000

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1-5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
30/6/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.163.924.921	-	71.163.924.921
Đầu tư tài chính ngắn hạn	605.864.300	-	605.864.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57.698.010.160	-	57.698.010.160
Tài sản ngắn hạn khác	20.000.000	-	20.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	6.316.400.000	6.316.400.000
Tổng cộng	<u>129.487.799.381</u>	<u>6.316.400.000</u>	<u>135.804.199.381</u>
30/6/2015			
Các khoản vay	152.650.680.000	276.980.340.000	429.631.020.000
Phải trả người bán và phải trả khác	9.280.364.141	-	9.280.364.141
Chi phí phải trả	29.632.245.720	-	29.632.245.720
Tổng cộng	<u>191.563.289.861</u>	<u>276.980.340.000</u>	<u>468.543.629.861</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(62.075.490.480)</u>	<u>(270.663.940.000)</u>	<u>(332.739.430.480)</u>
	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1-5 năm VND</u>	<u>Tổng VND</u>
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	176.538.327.693	-	176.538.327.693
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.716.797.200	-	70.716.797.200
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.383.961.959	-	45.383.961.959
Tài sản ngắn hạn khác	20.000.000	-	20.000.000
Đầu tư tài dài hạn khác	-	6.316.400.000	6.316.400.000
Tổng cộng	<u>292.659.086.852</u>	<u>6.316.400.000</u>	<u>298.975.486.852</u>
31/12/2014			
Các khoản vay	149.610.247.500	346.268.685.000	495.878.932.500
Phải trả người bán và phải trả khác	171.886.748.031	-	171.886.748.031
Chi phí phải trả	4.424.560.437	-	4.424.560.437
Tổng cộng	<u>325.921.555.968</u>	<u>346.268.685.000</u>	<u>672.190.240.968</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>(33.262.469.116)</u>	<u>(339.952.285.000)</u>	<u>(373.214.754.116)</u>

Mặc dù chênh lệch thanh khoản thuần âm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng rủi ro thanh khoản được duy trì ở mức thấp. Căn cứ trên kế hoạch sản xuất kinh doanh và dòng tiền trong tương lai, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong công nợ tài chính là các khoản vay với lịch trả nợ được xác định trước, theo đó, Công ty chủ động trong việc cân đối nguồn tài sản tài chính để trang trải các khoản công nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.



Vũ Đình Hiến
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Thị Thanh Hào
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Yến
Người lập biểu

H H H

